



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN HÒA BÌNH
Email: phongdt@hbse.com.vn

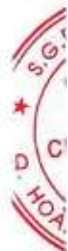
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 48



2019
CÔNG
TÍNH
TỔ
NH
J
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Dương	Chủ tịch	
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/09/2024
Ông Trịnh Thanh Giảng	Thành viên	
Ông Lê Xuân Tùng	Thành viên	
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/09/2024
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Ban Kiểm soát

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Đoàn Đức Giang	Trưởng ban	
Ông Trần Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Trương Duy Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/09/2024
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2024
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024
Ông Đinh Thế Lợi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/05/2024
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2024

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Dương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Phan Trung Kiên - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/GUQ-HBS ký ngày 06/05/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phan Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 2507/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.769.571.399	371.090.194.335
I. Tài sản tài chính	110		318.170.503.898	369.245.767.580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	12.774.448.934	15.507.366.798
1.1. Tiền	111.1		12.774.448.934	3.507.366.798
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	12.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	2.014.991.480	7.823.951.700
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	296.893.117.809	334.300.000.000
4. Các khoản phải thu	117	5.5	3.471.027.363	7.038.427.566
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.471.027.363	7.038.427.566
5. Trả trước cho người bán	118	5.6	105.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	122	5.7	2.911.918.312	4.576.021.516
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.599.067.501	1.844.426.755
1. Tạm ứng	131		26.505.202	33.055.371
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.8	1.511.846.280	1.750.655.365
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60.716.019	60.716.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.132.904.043	53.098.829.422
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6.477.540.461	6.397.223.140
1. Các khoản đầu tư	212	5.10	8.376.160.000	8.376.160.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		8.376.160.000	8.376.160.000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	5.10	(1.898.619.539)	(1.978.936.860)
II. Tài sản cố định	220		1.426.087.198	3.200.438.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	23.587.200	47.174.400
- Nguyên giá	222		18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(18.407.664.407)	(18.384.077.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.402.499.998	3.153.263.885
- Nguyên giá	228		20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(19.447.416.472)	(17.696.652.585)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.14	28.830.741.156	30.782.961.252
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		(48.038.144.974)	(46.085.924.878)
IV. Tài sản dài hạn khác	250		12.398.535.228	12.718.206.745
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		166.110.000	166.110.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.8	668.008.837	1.301.036.064
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.11	570.408.324	359.949.686
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	10.994.008.067	10.891.110.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.902.475.442	424.189.023.757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.058.027.293	4.252.654.805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.058.027.293	4.252.654.805
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	13.975.570	14.824.367
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	330.054.653	390.631.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.18	1.963.447.582	1.870.480.882
4. Phải trả người lao động	323		1.195.533.987	1.087.861.150
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194.763.910	195.338.089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.19	205.131.126	187.112.311
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	5.20	845.821.186	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.309.299.279	506.406.647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.844.448.149	419.936.368.952
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.844.448.149	419.936.368.952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.21	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1 a		329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.879.833.400	4.991.340.768
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.879.833.400	4.991.340.768
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		21.084.981.349	79.953.887.416
4.1. <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		20.339.383.956	78.366.455.472
4.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		745.597.393	1.587.431.944
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		368.902.475.442	424.189.023.757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.23	32.999.980	32.999.980
2. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.24	2.681.270.000	10.029.780.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.25	5.420.000.000	5.420.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.26	405.264.510.000	410.657.370.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		405.070.740.000	410.576.230.000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		193.770.000	81.140.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.27	71.375.010.000	71.366.350.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		48.840.000	40.180.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		71.326.170.000	71.326.170.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		38.322.840.669	27.323.964.480
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	5.28	38.322.840.669	27.323.964.480
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.29	38.322.840.669	27.323.964.480

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.707.603.369	4.185.751.170
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1.1	3.702.332.969	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.1.2	2.285.250	4.183.062.820
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.1.3	2.985.150	2.688.350
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1.3	14.356.305.577	24.713.193.111
3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.1.4	266.631.182	320.685.446
4. Thu nhập hoạt động khác	11	6.1.4	10.681.628.135	9.354.438.457
Cộng doanh thu hoạt động	20		29.012.168.263	38.574.068.184
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.054.578.439	5.921.140
1.1. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.1.2	1.054.578.439	5.921.140
2. Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.3	4.826.528.692	4.847.134.008
3. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.4	200.557.354	219.117.761
Cộng chi phí hoạt động	40		6.081.664.485	5.072.172.909
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.2	682.850.294	535.516.925
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		682.850.294	535.516.925
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	6.5	(80.317.321)	(734.657.054)
Cộng chi phí tài chính	60		(80.317.321)	(734.657.054)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.6	11.094.451.214	12.371.958.139
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		12.599.220.179	22.400.111.115

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1. Thu nhập khác	71	6.7	1.671.254	4.084.029
2. Chi phí khác	72	6.8	284.778.336	192.551.442
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(283.107.082)	(188.467.413)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		12.316.113.097	22.211.643.702
1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13.368.406.286	18.034.502.022
2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		(1.052.293.189)	4.177.141.680
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.519.581.256	4.441.791.070
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.9	2.730.039.894	3.606.362.734
2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(210.458.638)	835.428.336
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		9.796.531.841	17.769.852.632
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	6.10	282	512

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(17.033.463.110)	(274.427.840.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		68.859.000.000	236.000.000.000
3. Cổ tức đã nhận	04		2.985.150	2.688.350
4. Tiền lãi đã thu	05		11.904.032.901	21.339.041.142
5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(245.314.618)	(251.747.866)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08		(5.552.043.667)	(6.787.529.435)
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2.628.197.088)	(3.958.858.493)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		14.953.905.519	10.516.549.897
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(11.461.683.193)	(8.490.085.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.799.221.894	(26.057.781.607)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		497.761.442	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		497.761.442	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(62.029.901.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.029.901.200)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		(2.732.917.864)	(26.057.781.607)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		15.507.366.798	41.565.148.405
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	61		3.507.366.798	5.935.438.816
Các khoản tương đương tiền	63		12.000.000.000	35.629.709.589
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5.1	12.774.448.934	15.507.366.798
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	71		12.774.448.934	3.507.366.798
Các khoản tương đương tiền	73		-	12.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		118.426.818.310	35.808.048.980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(110.213.163.170)	(24.005.432.490)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		72.105.280.411	(9.809.569.646)
4. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(71.381.553.244)	(589.008.717)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		8.937.382.307	1.404.038.127
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		27.323.964.480	4.095.564.629
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		27.323.964.480	4.095.564.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		27.323.964.480	4.095.564.629
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	5.28	36.261.346.787	5.499.602.756
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		36.261.346.787	5.499.602.756
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		36.261.346.787	5.499.602.756

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2023	01/01/2024	Năm trước		Năm nay		31/12/2023	31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.21	329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.21	4.991.340.768	4.991.340.768	-	-	888.492.632	-	4.991.340.768	5.879.833.400
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.21	4.991.340.768	4.991.340.768	-	-	888.492.632	-	4.991.340.768	5.879.833.400
4. Lợi nhuận chưa phân phối	5.21	62.184.034.784	79.953.887.416	17.769.852.632	-	10.638.366.380	(69.507.272.447)	79.953.887.416	21.084.981.349
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		64.773.744.520	78.366.455.472	13.592.710.952	-	10.638.366.380	(68.665.437.896)	78.366.455.472	20.339.383.956
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.589.709.736)	1.587.431.944	4.177.141.680	-	-	(841.834.551)	1.587.431.944	745.597.393
		402.166.516.320	419.936.368.952	17.769.852.632	-	12.415.351.844	(69.507.272.447)	419.936.368.952	362.844.448.149

Đào Thu Thủy
 Người lập biểu

Đào Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 329.999.800.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Hoa Binh Securities JSC

Mã chứng khoán: HBS

Vốn điều lệ của Công ty là: 329.999.800.000 đồng. (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn); tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024: 20 nhân viên (tại ngày 31/12/2023: 16 nhân viên).

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh trực thuộc		
Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình – 246 Cống Quỳnh, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn, Môi giới chứng khoán

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền. Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối năm tài chính phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban

đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của năm tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa	26,4
- Nhà và quyền sử dụng đất	10

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các Báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ

- margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
 - Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu

có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	12.774.448.934	3.507.366.798
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	12.774.448.934	3.507.366.798
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	12.000.000.000
	12.774.448.934	15.507.366.798

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	830.000	8.459.000.000
Cổ phiếu	830.000	8.459.000.000
Của nhà đầu tư	23.989.496	228.639.981.480
Cổ phiếu	23.989.496	228.639.981.480
	24.819.496	237.098.981.480

5.3. Các loại tài sản tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.014.374.980	6.227.155.602	7.823.481.700
- HHS	1.438.301.492	1.973.942.600	6.194.968.522	7.782.998.400
- VMD	23.621.000	19.800.000	23.621.000	20.400.000
- Các cổ phiếu khác	8.566.080	20.632.380	8.566.080	20.083.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	616.500	2.514.780	470.000
	1.473.003.352	2.014.991.480	6.229.670.382	7.823.951.700
Tài sản HTM			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (i)			230.774.104.110	274.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)			66.119.013.699	60.000.000.000
			296.893.117.809	334.300.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 4,8%/năm.

5.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

		Chênh lệch đánh giá				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
I	Tài sản FVTPL	1.473.003.352	2.014.991.480	543.886.408	(1.898.280)	2.014.991.480
1	Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.014.374.980	543.886.408	-	2.014.374.980
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	616.500	-	(1.898.280)	616.500
II	Tài sản HTM	296.893.117.809	296.893.117.809	-	-	296.893.117.809
1	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	230.774.104.110	230.774.104.110	-	-	230.774.104.110
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	66.119.013.699	66.119.013.699	-	-	66.119.013.699
		298.366.121.161	298.908.109.289	543.886.408	(1.898.280)	298.908.109.289
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
I	Tài sản FVTPL	6.229.670.382	7.823.951.700	1.596.326.098	(2.044.780)	7.823.951.700
1	Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	7.823.481.700	1.596.326.098	-	7.823.481.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	470.000	-	(2.044.780)	470.000
II	Tài sản HTM	334.300.000.000	334.300.000.000	-	-	334.300.000.000
1	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	274.300.000.000	274.300.000.000	-	-	274.300.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
		340.529.670.382	342.123.951.700	1.596.326.098	(2.044.780)	342.123.951.700

5.5. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.471.027.363	7.038.427.566
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.471.027.363	7.038.427.566
	3.471.027.363	7.038.427.566

5.6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	105.000.000	-
	105.000.000	-

5.7. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	2.888.946.628	2.615.730.113
Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình	-	1.952.220.096
Phải thu khác	22.971.684	8.071.307
	2.911.918.312	4.576.021.516
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan <i>Xem chi tiết Thuyết minh số 7.3</i>	2.888.946.628	4.567.950.209

(i) Lợi nhuận Công ty được phân chia liên quan đến hoạt động kinh doanh Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê kênh	20.981.400	83.925.600
Chi phí bảo trì phần mềm	380.175.000	380.175.000
Phí nền tảng Oracle	285.638.685	1.142.554.741
Chi phí trả trước khác khác	825.051.195	144.000.024
	1.511.846.280	1.750.655.365

5.8.2. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.666.663	16.916.670
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	8.285.890	13.126.670
Cài tạo văn phòng	650.056.284	1.270.992.724
	668.008.837	1.301.036.064

5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	166.110.000	166.110.000
	166.110.000	166.110.000

5.10. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác	8.376.160.000	(1.898.619.539)	8.376.160.000	(1.978.936.860)
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình (i)	2.940.000.000	(1.898.619.539)	2.940.000.000	(1.899.337.368)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (ii)	5.436.160.000	-	5.436.160.000	(79.599.492)
	8.376.160.000	(1.898.619.539)	8.376.160.000	(1.978.936.860)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế với số tiền là 5.436.160.000 đồng tương ứng với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,92%.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ góp thực tế là 6.000.000.000 đồng. Công ty đã góp vốn thực tế theo đăng ký kinh doanh là 2.940.000.000 đồng. Công ty không có quyền ảnh hưởng đáng kể và quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình nên Công ty ghi nhận và trình bày khoản đầu tư này vào "Đầu tư dài hạn khác".

5.11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	570.408.324	359.949.686
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	570.408.324	359.949.686
	570.408.324	359.949.686

5.12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Số dư cuối năm	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15.448.572.207	1.668.011.901	1.267.493.099	18.384.077.207
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	23.587.200	23.587.200
Số dư cuối năm	15.448.572.207	1.668.011.901	1.291.080.299	18.407.664.407
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	47.174.400	47.174.400
Số dư cuối năm	-	-	23.587.200	23.587.200

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.360.490.007 VND (Tại ngày 31/12/2023 là: 18.360.490.007 VND).

5.13. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Số dư cuối năm	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.973.264.428	723.388.157	17.696.652.585
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.714.097.221	36.666.666	1.750.763.887
Số dư cuối năm	18.687.361.649	760.054.823	19.447.416.472
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.089.097.222	64.166.663	3.153.263.885
Số dư cuối năm	1.375.000.001	27.499.997	1.402.499.998

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.434.916.470 VND (Tại ngày 31/12/2023 là: 15.434.916.470 VND).

5.14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số dư cuối năm	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.755.649.090	25.330.275.788	46.085.924.878
- Khấu hao trong năm	1.952.220.096	-	1.952.220.096
Số dư cuối năm	22.707.869.186	25.330.275.788	48.038.144.974
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.782.961.252	-	30.782.961.252
Số dư cuối năm	28.830.741.156	-	28.830.741.156

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.773.057.935	5.773.057.935
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5.100.950.132	4.998.053.060
	10.994.008.067	10.891.110.995

5.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	708.536	1.133.055
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	13.267.034	13.691.312
	13.975.570	14.824.367

5.17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Kỹ thuật Tong Yang	218.380.000	218.380.000	218.380.000	218.380.000
Công ty CP quốc tế Hoàng Hưng	86.343.537	86.343.537	161.018.859	161.018.859
Các đối tượng khác	25.331.116	25.331.116	11.232.500	11.232.500
	330.054.653	330.054.653	390.631.359	390.631.359

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế TNDN	1.828.197.088	3.769.474.505	3.667.631.699	1.930.039.894
Thuế TNCN	42.283.794	3.813.375.171	3.822.251.277	33.407.688
	1.870.480.882	7.582.849.676	7.489.882.976	1.963.447.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	205.131.126	187.112.311
Hoa hồng môi giới	2.441.500	7.105.384
Cước viễn thông	51.932.493	49.500.000
Các chi phí phải trả khác	150.757.133	130.506.927
	205.131.126	187.112.311

5.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	797.584.332	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.236.854	-
	845.821.186	-

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghề nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	62.184.034.784	402.166.516.320
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	17.769.852.632	17.769.852.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	79.953.887.416	419.936.368.952
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	79.953.887.416	419.936.368.952
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	9.796.531.829	9.796.531.829
Trích bổ sung các Quỹ (i)	-	888.492.632	888.492.632	(1.776.985.264)	-
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(888.492.632)	(888.492.632)
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	(65.999.960.000)	(65.999.960.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	329.999.800.000	5.879.833.400	5.879.833.400	21.084.981.349	362.844.448.149

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 08/2024/NQ-HBS ngày 28 tháng 06 năm 2024, cụ thể:

- Quỹ Khen thưởng phúc lợi (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Chia cổ tức (20%/mệnh giá) : 65.999.960.000 VND.

5.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	329.999.800.000	329.999.800.000
	329.999.800.000	329.999.800.000

5.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp đầu năm	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329.999.800.000	329.999.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	65.999.960.000	-

5.21.4. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.22. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	32.999.980	32.999.980
	32.999.980	32.999.980

5.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.681.270.000	10.029.780.000
	2.681.270.000	10.029.780.000

5.24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	5.420.000.000	5.420.000.000
	5.420.000.000	5.420.000.000

5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	405.070.740.000	410.576.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	193.770.000	81.140.000
	405.264.510.000	410.657.370.000

5.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	48.840.000	40.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	71.326.170.000	71.326.170.000
	71.375.010.000	71.366.350.000

5.27. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.322.840.669	27.323.964.480
	38.322.840.669	27.323.964.480

5.28. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.322.840.669	27.323.964.480
	38.322.840.669	27.323.964.480

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1. Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính

6.1.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	830.000	8.459.000.000	4.756.667.031	3.702.332.969	-
		830.000	8.459.000.000	4.756.667.031	3.702.332.969	-

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày đầu năm	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong năm	Chênh lệch lãi đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	Chênh lệch lỗ đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay							
1. Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.014.374.980	543.886.408	1.596.326.097	(1.052.439.689)	2.138.750	(1.054.578.439)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	616.500	(1.898.280)	(2.044.780)	146.500	146.500	-
	1.473.003.352	2.014.991.480	541.988.128	1.594.281.317	(1.052.293.189)	2.285.250	(1.054.578.439)
Năm trước							
1. Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	7.823.481.700	1.596.326.098	(2.580.784.262)	4.177.110.360	4.183.031.500	(5.921.140)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	470.000	(2.044.780)	(2.076.100)	31.320	31.320	-
	6.229.670.382	7.823.951.700	1.594.281.318	(2.582.860.362)	4.177.141.680	4.183.062.820	(5.921.140)

6.1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	2.985.150	2.688.350
Từ tài sản tài chính HTM	14.356.305.577	24.713.193.111
	14.359.290.727	24.715.881.461

6.1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	266.631.182	320.685.446
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	10.681.628.135	9.354.438.457
	10.948.259.317	9.675.123.903

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	82.191.780	37.536.372
Doanh thu lãi quỹ hỗ trợ thanh toán	600.658.514	497.980.553
	682.850.294	535.516.925

6.3. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	4.826.528.692	4.847.134.008
	4.826.528.692	4.847.134.008

6.4. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.557.354	219.117.761
	200.557.354	219.117.761

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(80.317.321)	(734.657.054)
	(80.317.321)	(734.657.054)

6.6. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.485.007.585	7.576.850.604
Chi phí vật tư văn phòng	25.190.112	16.496.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.500.002	33.879.565
Chi phí thuế, phí và lệ phí	34.674.197	41.307.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.973.882.450	4.083.561.798
Chi phí khác	561.196.868	619.862.359
	11.094.451.214	12.371.958.139

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.671.254	4.084.029
	1.671.254	4.084.029

6.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	96.166.447	844.262
Chi phí thuế nhà thầu	188.611.889	190.425.777
Chi phí khác	-	1.281.403
	284.778.336	192.551.442

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	12.316.113.097	22.211.643.702
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.337.071.525	-
- <i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	1.052.293.189	-
- <i>Chi phí không được trừ</i>	284.778.336	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	2.985.150	4.179.830.030
- <i>Cổ tức được chia</i>	2.985.150	2.688.350
- <i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	-	4.177.141.680
Lợi nhuận tính thuế	13.650.199.472	18.031.813.672
- <i>Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông</i>	2.730.039.894	3.606.362.734
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.730.039.894	3.606.362.734
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(1.052.293.189)	4.177.141.680
<i>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	(210.458.638)	835.428.336
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(210.458.638)	835.428.336

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	Trình bày lại (ii) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.796.531.841	17.769.852.632
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm:		
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(489.826.592)	(888.492.632)
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.306.705.249	16.881.360.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	512

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HBS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.769.852.632	17.769.852.632
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm:		
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(888.492.632)
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.769.852.632	16.881.360.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	512

6.11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6.11.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</i>
Năm nay		
VND	+100	127.744.489
	-100	(127.744.489)
Năm trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.11.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.11.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2024	Từ 1 đến 5			Tổng cộng VND
	Dưới 1 năm VND	năm VND	Trên 5 năm VND	
Phải trả người bán	330.054.653	-	-	330.054.653
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.975.570	-	-	13.975.570
Chi phí phải trả	205.131.126	-	-	205.131.126
Các khoản phải trả khác	845.821.186	-	-	845.821.186
	1.394.982.535	-	-	1.394.982.535
Ngày 01/01/2024	Từ 1 đến 5			Tổng cộng VND
Dưới 1 năm VND	năm VND	Trên 5 năm VND		
Phải trả người bán	390.631.359	-	-	390.631.359
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.824.367	-	-	14.824.367
Chi phí phải trả	130.506.927	-	-	130.506.927
	535.962.653	-	-	535.962.653

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.774.448.934	-	15.507.366.798	-	12.774.448.934	15.507.366.798
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	2.014.991.480	-	7.823.951.700	-	2.014.991.480	7.823.951.700
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	296.893.117.809	-	334.300.000.000	-	296.893.117.809	334.300.000.000
Các khoản phải thu	3.471.027.363	-	7.038.427.566	-	3.471.027.363	7.038.427.566
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.911.918.312	-	4.576.021.516	-	2.911.918.312	4.576.021.516
	318.065.503.898	-	369.245.767.580	-	318.065.503.898	369.245.767.580
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.975.570	-	14.824.367	-	13.975.570	14.824.367
Phải trả người bán	330.054.653	-	390.631.359	-	330.054.653	390.631.359
Chi phí phải trả	205.131.126	-	130.506.927	-	205.131.126	130.506.927
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	845.821.186	-	-	-	845.821.186	-
	1.394.982.535	-	535.962.653	-	1.394.982.535	535.962.653

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.
- Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Lê Đình Dương	Chủ tịch	904.881.977	240.000.000
Trịnh Thanh Giảng	Thành viên	211.800.000	120.000.000
Lê Xuân Tùng	Thành viên	211.800.000	120.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	105.900.000	-
Nguyễn Phan Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/09/2024)	52.950.000	-
Lê Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/09/2024)	139.795.454	240.000.000
Nguyễn Anh Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	35.300.000	120.000.000
		1.662.427.431	840.000.000
Ban Kiểm soát			
Đoàn Đức Giang	Trưởng ban	153.500.000	60.000.000
Trần Hùng Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	55.500.000	-
Trương Duy Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/09/2024)	27.750.000	-
Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	-	45.000.000
Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/09/2024)	60.445.652	60.000.000
		297.195.652	165.000.000

Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Phan Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2024)	274.339.000	-
Đình Thế Lợi	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/05/2024)	140.782.666	202.500.000
Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2023)	-	518.228.572
Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	512.473.066	585.000.000
		927.594.732	1.305.728.572

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với thành viên HĐQT

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex	Lợi nhuận từ kinh doanh BĐS đầu tư được phân chia	10.681.578.136	9.354.438.457
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex	Tiền lợi nhuận từ kinh doanh BĐS đầu tư đã nhận	10.408.361.621	8.973.216.584
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Tiền khấu hao BĐS đầu tư phải thu	1.952.220.096	1.952.220.096
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Tiền khấu hao BĐS đầu tư đã nhận	3.904.440.192	976.110.048

Số dư với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung số dư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex	Phải thu khác - Lợi nhuận từ kinh doanh BĐS đầu tư	2.888.946.628	2.615.730.113
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Phải thu khác - Khấu hao BĐS đầu tư	-	1.952.220.096
		2.888.946.628	4.567.950.209

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	2.940.000.000	(2.940.000.000)	-
2. Đầu tư dài hạn khác	212.4	5.436.160.000	2.940.000.000	8.376.160.000
		8.376.160.000	-	8.376.160.000



Đào Thu Thủy
Người lập biểu



Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

